

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG**

*Báo cáo tài chính hợp nhất*

*Quý I - 2026*

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025 của Công ty

### **I. CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sử dụng vốn**

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (được đổi tên từ Công ty cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 08 tháng 09 năm 2025

Trụ sở chính: Số 9 ngõ 61 đường Phương Bài phường Chương Mỹ thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn.).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/03/2026 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).  
Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoảng Phú, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Phường Trần Hưng Đạo, Thành Phố Hải Phòng.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít

Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;

- Bán buôn vật liệu

### **II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/03/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:

Ông Trịnh Văn Nhật	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Văn Thụy	Thành viên
Bà Dư Thị Vân	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Đình	Thành viên
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:

Bà Dư Thị Vân	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Phong	Kế toán trưởng



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>261,579,493,749</b>	<b>262,174,910,238</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,889,734,681</b>	<b>1,063,695,258</b>
1. Tiền	111		1,889,734,681	1,063,695,258
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>143,539,428,708</b>	<b>146,055,171,091</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21,423,104,715	23,301,853,287
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	122,116,323,993	122,753,317,804
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>115,997,227,995</b>	<b>114,927,396,045</b>
1. Hàng tồn kho	141		115,997,227,995	114,927,396,045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>153,102,365</b>	<b>128,647,844</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	V.9	7,994,000	17,496,003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		145,058,924	111,102,400
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		49,441	49,441
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>83,719,778,830</b>	<b>84,957,375,368</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	215			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27,071,774,018</b>	<b>27,723,836,180</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	18,206,012,939	18,832,071,296
- Nguyên giá	222		35,440,647,047	35,440,647,047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,234,634,108)	(16,608,575,751)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	8,865,761,079	8,891,764,884
- Nguyên giá	228		9,661,500,000	9,661,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(795,738,921)	(769,735,116)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>56,648,004,812</b>	<b>57,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		57,000,000,000	57,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(351,995,188)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>			<b>233,539,188</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	279			233,539,188
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>345,299,272,579</b>	<b>347,132,285,606</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,393,155,555</b>	<b>4,495,331,551</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,322,756,517</b>	<b>4,424,932,513</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,730,580,238	2,918,331,538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,428,522	19,888,522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		293,108,833	293,108,833
4. Phải trả người lao động	315		125,860,600	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		441,545,466	520,000,012
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	320		122,969,994	84,340,744
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		589,262,864	589,262,864
13. Quỹ bình ổn giá	324			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>70,399,038</b>	<b>70,399,038</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		70,399,038	70,399,038
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>341,906,117,024</b>	<b>342,636,954,055</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>341,906,117,024</b>	<b>342,636,954,055</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)	(30,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		294,631,432	294,631,432
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,504,420,994	21,347,314,362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		16,312,250,083	23,899,894,635
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		4,192,170,911	(2,552,580,273)
<b>11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>429</b>		<b>41,137,064,598</b>	<b>41,025,008,261</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>345,299,272,579</b>	<b>347,132,285,606</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Đăng Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Số 9 ngõ 61 đường Phương Bải phường Chương Mỹ thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0500478210

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I - 2026

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I - 2026

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 31/03/2026

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	39,581,095,935	48,030,663,300	39,581,095,935	48,030,663,300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		39,581,095,935	48,030,663,300	39,581,095,935	48,030,663,300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	38,887,219,747	47,754,679,197	38,887,219,747	47,754,679,197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		693,876,188	275,984,103	693,876,188	275,984,103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	31,204	75,020,522	31,204	75,020,522
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			0		0	
- Chênh lệch tỷ giá			0		0	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	0	0	0	0
- Lãi tiền vay	23		0		0	
- Chi phí tài chính khác			0		0	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	536,353,302	887,024,087	536,353,302	887,024,087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	302,144,045	339,581,738	302,144,045	339,581,738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-25-26)	30		(144,589,955)	(875,601,200)	(144,589,955)	(875,601,200)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	0		0	
12. Chi phí khác	32	VI.6	712,700	3,612,391	712,700	3,612,391
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(712,700)	(3,612,391)	(712,700)	(3,612,391)

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(145,302,655)	(879,213,591)	(145,302,655)	(879,213,591)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
17. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(145,302,655)	(879,213,591)	(145,302,655)	(879,213,591)
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ						
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Đăng Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Dư Thị Vân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Phương pháp trực tiếp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số đầu năm
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44,625,903,386	47,714,631,288
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(43,756,274,195)	164,522,205,502
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(22,874,768)	(576,870,209)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		0	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		0	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		0	140,585,198,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(20,715,000)	(218,203,833,573)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>826,039,423</b>	<b>(195,003,079,996)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(57,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	215,910,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			<b>158,910,000,000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>826,039,423</b>	<b>(36,093,079,996)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1,063,695,258</b>	<b>37,156,775,254</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>1,889,734,681</b>	<b>1,063,695,258</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Đăng Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phong

Dư Thị Vân



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026*

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (được đổi tên từ Công ty cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 08 tháng 09 năm 2025

Trụ sở chính: Số 9 ngõ 61 đường Phương Bải phường Chương Mỹ thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/03/2025 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Phường Trần Hưng Đạo, Thành Phố Hải Phòng.

**Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm:**

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít

Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;

- Bán buôn vật liệu

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

#### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 99/2025/TT-BTC

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.7. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Phần mềm máy tính

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

## **2.8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



**2.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

**2.12 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.14. Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.16. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

-Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết

-Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

-Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.19 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Đại Việt Group DVG và các Công ty con, bao gồm:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty CP Đầu tư TCTC	84.01%	Quảng Trị
Công ty CP Newton Quốc Tế	15.96%	Hà Nội

**b. Cơ sở hợp nhất**

**(\*) Công ty liên kết của Công ty Cổ Phần Đầu Tư TCTC**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1,866,660,322	1,040,768,027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,074,359	22,927,231
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,889,734,681</b>	<b>1,063,695,258</b>

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG****Phải thu khách hàng ngắn hạn**

Chi tiết số dư như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Hưng Đại Nam	3,718,003,040	5,718,003,040
Công ty CP Tập Đoàn Sendai	4,959,854,551	2,489,917,199
Công ty CP Newton Quốc Tế	99,195,674	1,970,652,205
Công ty CP Viettin Group	6,322,712,047	3,513,485,126
Công ty CP Sudo Việt Nam	2,169,382,358	1,341,891,437
Công ty CP Thương Mại Sơn Triệu Sơn		2,877,083,853
Công ty CP Công nghệ Dược Phẩm QT Đại Việt		
Phải thu khách hàng khác	4,153,957,045	5,390,820,427
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,423,104,715</b>	<b>23,301,853,287</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN****Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt		1,985,779,637
Công ty CP Tập Đoàn Đầu Tư Đại Việt		29,907,000,000
Bà Dương Bích Ngọc	23,398,990,000	23,398,990,000
Bà Lê Thị Tinh	31,565,850,000	31,565,850,000
Bà Lê Thị Trang	19,074,500,000	19,074,500,000
Ông Lê Xuân Tại	12,564,110,000	12,564,110,000
Các khách hàng khác	48,076,983,993	4,347,088,167
<b>Tổng cộng</b>	<b>134,680,433,993</b>	<b>122,753,317,804</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

**4. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	37,903,797,761		36,845,496,418	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76,690,778,526		76,690,778,526	
- Thành phẩm	13,871,708		2,341,101	
- Hàng hóa	1,388,780,000		1,388,780,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>115,997,227,995</b>		<b>114,927,396,045</b>	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH						
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	3,197,882,000	30,016,495,956	2,226,269,091			35,440,647,047
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Phân loại lại						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	3,197,882,000	30,016,495,956	2,226,269,091			35,440,647,047
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	1,221,719,845	13,160,586,815	2,226,269,091			16,608,575,751
2. Khấu hao trong kỳ	44,954,046	581,104,311				626,058,357
- Khấu hao tăng trong kỳ	44,954,046	581,104,311				626,058,357
DVG	44,954,046	581,104,311				
DVH						
VM						
- Tăng do hợp nhất						
- Phân loại lại						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1,266,673,891	13,741,691,126	2,226,269,091			17,234,634,108
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	1,976,162,155	16,855,909,141				18,832,071,296
2. Tại ngày cuối kỳ	1,931,208,109	16,274,804,830				18,206,012,939
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026:			2,378,574,409		VND	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			<b>8,891,764,884</b>
1. Số dư đầu năm	8,859,571,336	32,193,548	
2. Số tăng trong kỳ			
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Phân loại lại			
3. Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ	8,859,571,336	32,193,548	8,891,764,884
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			<b>769,735,116</b>
1. Số dư đầu kỳ	411,928,664	357,806,452	26,003,805
2. Khấu hao trong kỳ	20,003,805	6,000,000	26,003,805
- Khấu hao tăng trong năm	20,003,805	6,000,000	
DVG	20,003,805	6,000,000	
DVH			
- Tăng khác			
3. Giảm trong kỳ			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ	431,932,469	363,806,452	795,738,921
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>			<b>8,891,764,884</b>
1. Tại ngày đầu năm	8,859,571,336	32,193,548	8,891,764,884
2. Tại ngày cuối kỳ	8,839,567,531	26,193,548	8,865,761,079

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

(6,189,743)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ	7,994,000	17,496,003
- Tiền thuê văn phòng		
- Chi phí khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,994,000</b>	<b>17,496,003</b>
<b>7.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
- Chi phí đào tạo cán bộ		
- Chi phí tư vấn		
- Chi phí khác		
<b>Tổng cộng</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

**8. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

Chi tiết số dư như sau:

Công ty TNHH My.dream

Các khách hàng khác

Tổng cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1,646,031,592	1,646,031,592	2,888,745,121	2,888,745,121
84,548,646	84,548,646	8,604,000	8,604,000
<b>1,730,580,238</b>	<b>1,730,580,238</b>	<b>2,918,331,538</b>	<b>2,918,331,538</b>

**9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Ngân hàng

- Các đối tượng khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
19,428,522	19,428,522	19,888,522	19,888,522
<b>19,428,522</b>	<b>19,428,522</b>	<b>19,888,522</b>	<b>19,888,522</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### 10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp/khấu trừ	Số đầu năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	261,223,693	3,166,487,675	3,166,487,675	261,223,693
Các loại thuế				
Phí, lệ phí các khoản phải nộp khác	31,885,140			31,885,140
<b>Tổng cộng</b>	<b>293,108,833</b>	<b>3,166,487,675</b>	<b>3,166,487,675</b>	<b>293,108,833</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

<b>Ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí khác	441,545,466	520,000,012
- Chi phí thuế xường		
<b>Cộng</b>	<b>441,545,466</b>	<b>520,000,012</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 9 ngõ 61 đường Phương Bài phường Chương Mỹ thành phố Hà Nội

Quý I - 2026

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	280,000,000,000	(30,000,000)	294,631,432	23,899,894,635	9,327,345,429	313,491,871,496
Lãi trong năm trước		0		(2,552,580,273)	(15,680,745)	(2,568,261,018)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	0	0		0		0
Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0		0	41,025,008,261	41,025,008,261
Phân phối lợi nhuận			89,723,642	(269,170,926)	(9,311,664,684)	(9,491,111,968)
Số dư cuối năm trước	280,000,000,000	(30,000,000)	384,355,074	21,078,143,436	41,025,008,261	342,457,506,771
Số dư đầu năm nay	280,000,000,000	(30,000,000)	204,907,790	21,078,143,436	41,025,008,261	342,457,506,771
Tăng vốn trong kỳ (i)	0	0				0
Lãi (lỗ) trong kỳ này		0		(842,893,368)	112,056,337	(730,837,031)
Tăng khác	0	0				
Trích lập các quỹ	0	0				0
Cổ tức		0				
Số dư cuối kỳ này	280,000,000,000	(30,000,000)	204,907,790	20,235,250,068	41,137,064,598	341,726,669,740



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

**c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Ông Bùi Văn Thụy	501,845,000	0.18%	501,845,000	0.18%
- Vốn góp của các cổ đông	279,498,155,000	99.82%	279,498,155,000	99.82%
<b>Tổng cộng</b>	<b>280,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>280,000,000,000</b>	<b>100%</b>

**d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	280,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	280,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**e. Cổ phiếu**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	28,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	28,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### 15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu thành phẩm	3,867,951,000	1,308,166,000
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	35,713,144,935	46,722,497,330
<b>Tổng cộng</b>	<b>39,581,095,935</b>	<b>48,030,663,300</b>

### 16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá vốn thành phẩm	2,570,361,680	1,103,063,744
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	36,316,858,067	46,651,615,453
<b>Tổng cộng</b>	<b>38,887,219,747</b>	<b>47,754,679,197</b>

### 17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31,204	75,020,522
- Chênh lệch tỷ giá		
<b>Tổng cộng</b>	<b>31,204</b>	<b>75,020,522</b>

### 18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
<b>Tổng cộng</b>		

### 19. THU NHẬP KHÁC

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Thu nhập khác		
<b>Tổng cộng</b>		

### 20. CHI PHÍ KHÁC

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí khác	712,700	3,612,391
<b>Tổng cộng</b>	<b>712,700</b>	<b>3,612,391</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

### 21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng		
- Chi phí nhân công	69,098,334	163,946,384
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	467,254,968	723,077,703
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>Tổng cộng</b>	<b>536,353,302</b>	<b>887,024,087</b>

### 22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng		44,038,465
- Chi phí nhân công	-	120,953,085
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48,952,395	151,224,906
- Thuế, phí, lệ phí	132,142,539	12,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	
- Chi phí khác bằng tiền	-	11,365,282
<b>Tổng cộng</b>	<b>302,144,045</b>	<b>339,581,738</b>

### 23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm nay</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng cộng</b>		

### 24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm nay</u>
Lợi nhuận sau thuế	(145,302,655)	(879,213,591)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(145,302,655)	(879,213,591)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	28,000,000	28,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(5)</b>	<b>(31)</b>

**25. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ./

**26. DANH SÁCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu Tư TCTC	Quảng Trị	Công ty con từ ngày 31/12/2025
Công ty CP Newton Quốc Tế	Hà Nội	Công ty liên kết của công ty con

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

## 27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Quốc tế. Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty tự lập kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Đăng Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong



Dư Thị Vân